

CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

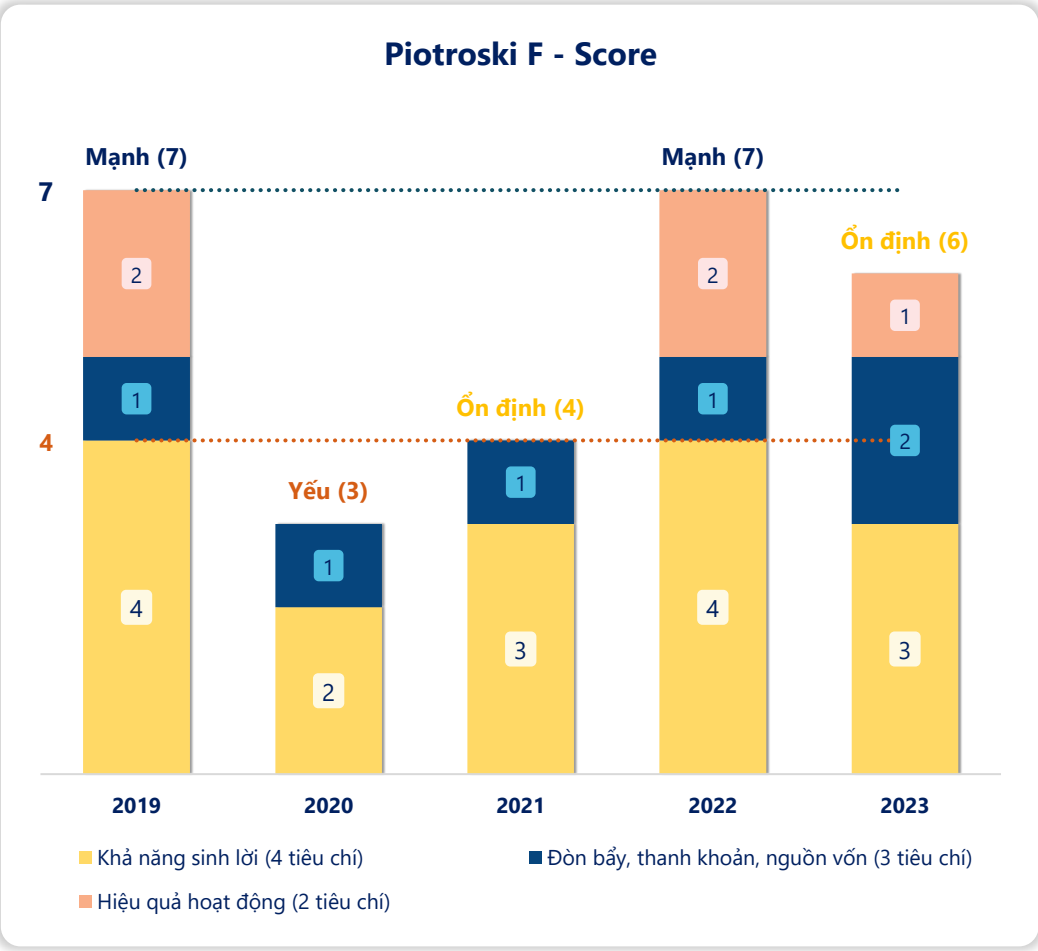
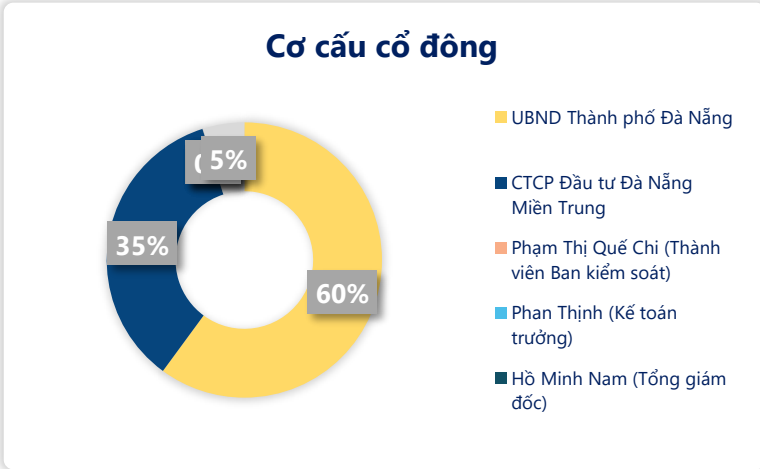
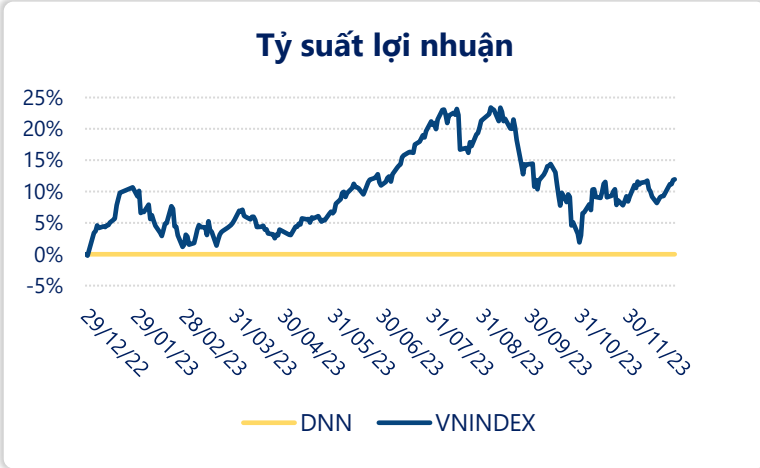
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
596	YoY
tỷ VNĐ	▲ 62.0
	▲ 11.5%

LN sau thuế	2023
156	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1.00
	▼ 0.8%

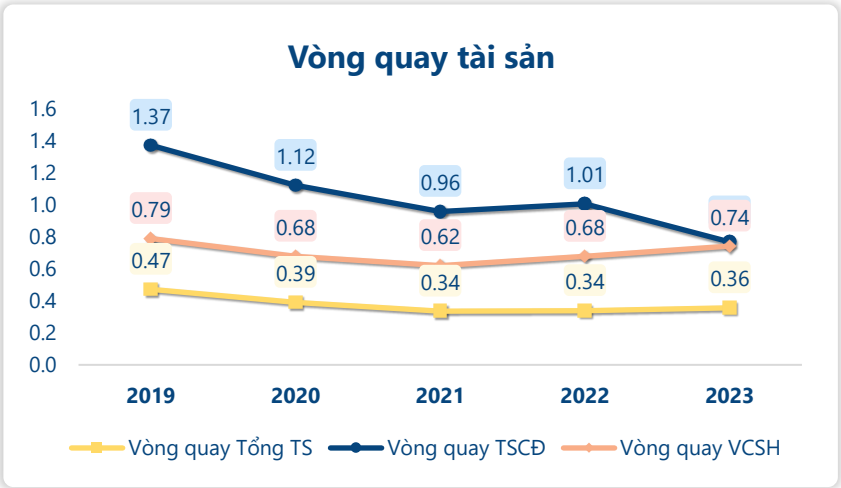
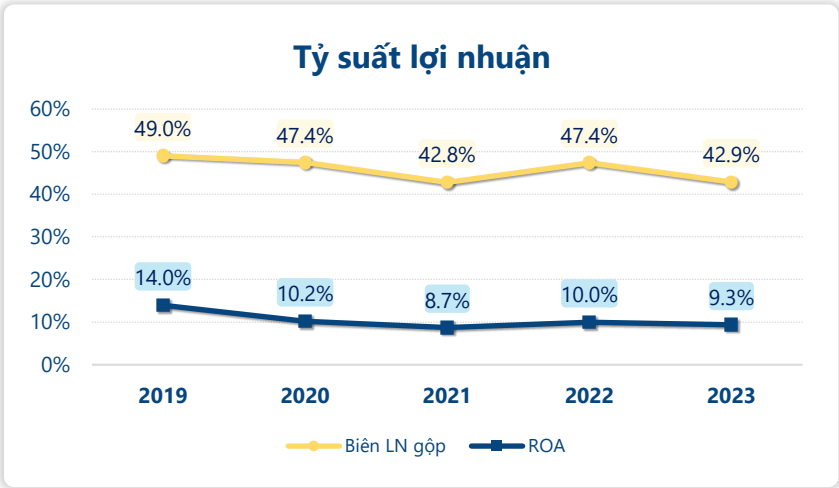
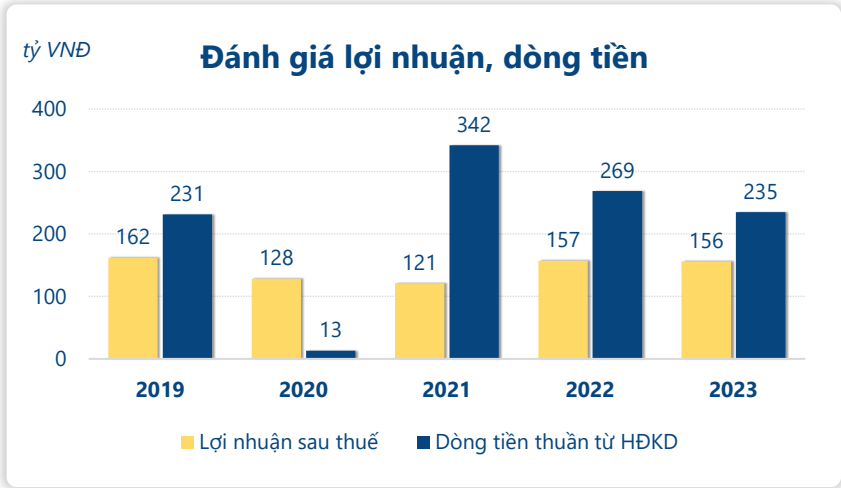


Năm 2023, F-Score của DNN đạt 6/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

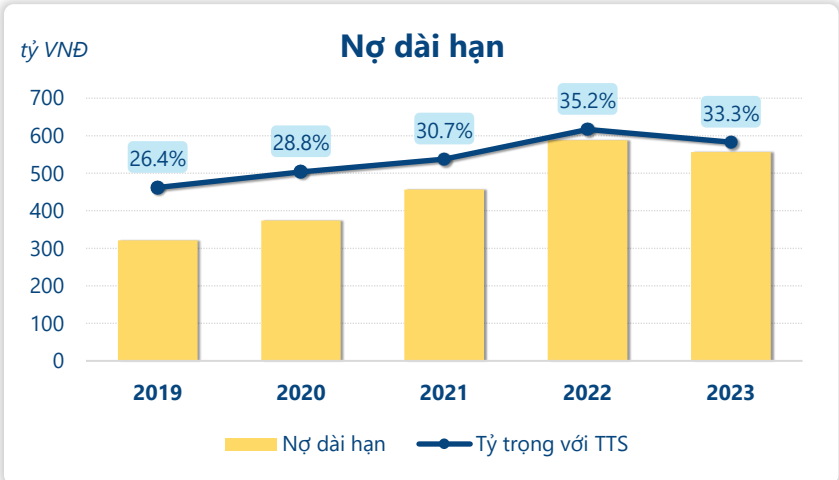
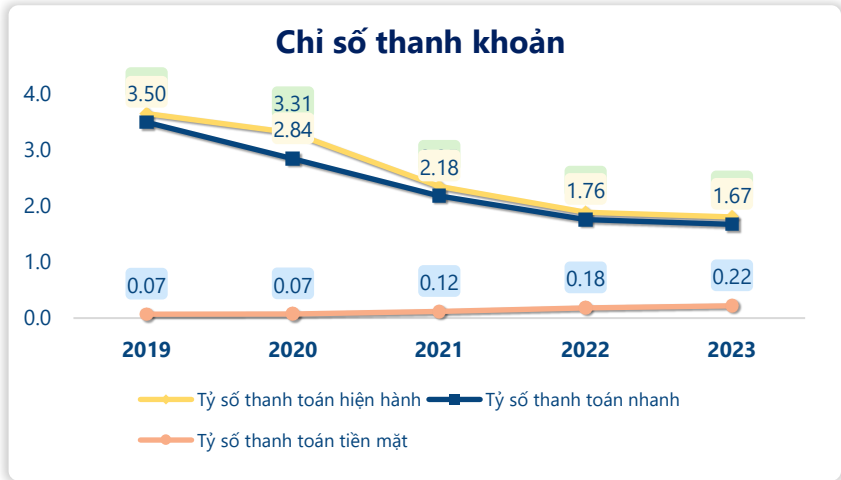
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DNN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,670	1,668	0.1%
Tài sản ngắn hạn	549	536	2.4%
Tiền và tương đương tiền	66.8	51.5	29.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	363	340	6.7%
Phải thu ngắn hạn	27.9	27.4	1.8%
Hàng tồn kho	40.3	36.9	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	50.9	80.1	-36.5%
Tài sản dài hạn	1,121	1,132	-0.9%
Phải thu dài hạn	0	0.10	-100%
Tài sản cố định	1,040	511	104%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.8	613	-88.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.38	8.41	-12.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	861	871	-1.2%
Nợ ngắn hạn	304	283	7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.9	46.0	34.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.9	60.8	36.3%
Nợ dài hạn	556	588	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	445	465	-4.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	809	797	1.6%
Vốn chủ sở hữu	808	795	1.6%
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.82	1.06	-22.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	548	491	467	534	596
Giá vốn hàng bán	279	258	267	281	340
Lợi nhuận gộp	268	233	200	253	256
Doanh thu HĐTC	31.1	29.2	21.0	23.2	27.2
Chi phí TC	5.64	10.7	15.7	19.3	30.0
Chi phí lãi vay	1.60	6.42	11.7	15.1	30.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.1	42.5	36.7	36.2	35.2
Chi phí QLDN	48.6	54.5	42.5	47.4	46.5
LN thuần từ HĐKD	196	155	126	174	171
Lợi nhuận khác	8.74	7.91	10.7	1.95	2.47
LN trước thuế	205	162	137	176	174
Lợi nhuận sau thuế	162	128	121	157	156
LNST của CĐ cty mẹ	162	128	121	157	156

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	231	13.1	342	269	235
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-216	29.4	-318	-280	-88.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.8	-39.7	-10.1	33.2	-132
Tiền đầu kỳ	56.7	11.9	14.8	29.0	51.5
Lưu chuyển tiền thuần	-44.8	2.85	14.3	22.5	15.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	11.9	14.8	29.0	51.5	66.8